

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KV VIỆT TIỀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI KV VIỆT TIỀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KV VIET TIEN TRADING SERVICE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KV VIET TIEN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400869768

**3. Ngày thành lập:** 09/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn 4, Xã Việt Tiến, Huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0979112468

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                      | 4661(Chính) |
| 2.  | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4730        |
| 3.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 4.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4752        |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 7.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932        |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 9.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510        |
| 10. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 11. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4312        |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330        |
| 14. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 15. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                         | 7729        |
| 16. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                                             | 7810        |

Thời gian đăng từ ngày 09/08/2019 đến ngày 08/09/2019

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                      | 7820 |
| 18. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                   | 7830 |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                               | 4690 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                             | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                              | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                          | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                    | 4659 |
| 24. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                          | 4741 |
| 25. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                | 4781 |
| 26. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                              | 4632 |
| 27. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                | 4633 |
| 28. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                          | 4620 |
| 29. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ Karaoke                                                 | 9329 |
| 30. | Đại lý du lịch                                                                                                                                  | 7911 |
| 31. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                           | 7912 |
| 32. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                             | 4511 |
| 33. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                               | 4513 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                              | 4530 |
| 35. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                               | 4541 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                           | 4543 |
| 37. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                  | 1410 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                            | 4641 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh | 8299 |
| 40. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                          | 1392 |
| 41. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                               | 4101 |
| 42. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                         | 4102 |
| 43. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                   | 4211 |
| 44. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                    | 4212 |
| 45. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                        | 4221 |
| 46. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                              | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                         |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990                                                         |
| 48. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222                                                         |
| 49. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223                                                         |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210                                                         |
| 51. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229                                                         |
| 52. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299                                                         |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759                                                         |
| 54. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                          | 7730                                                         |
| 55. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                             | 4512                                                         |
| 56. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                           | 9321                                                         |
| 57. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                        | 9311                                                         |
| 58. | (Doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực đầu giá tài sản)                                                                                                           | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THỊ VINH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 20/04/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121104679

Ngày cấp: 21/04/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đồng Sùng, Xã Ngọc Vân, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Đồi Đỏ, Thị Trấn Cao Thượng, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ VINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/04/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121104679

Ngày cấp: 21/04/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đồng Sùng, Xã Ngọc Vân, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Đồi Đỏ, Thị Trấn Cao Thượng, Huyện Tân Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang